

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/DS-PT
Ngày 25 - 01 - 2021
V/v tranh chấp Đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 11; ngày 14, 28 tháng 12 năm 2020 và ngày 14, 25 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 369/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp dân sự Đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2020/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L.V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 418/2020/QĐPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số 45B, ấp Bình T, xã Bình Thạnh T, huyện L.V, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* 1/ Ông Lê Hoàng M, sinh năm 1939

Địa chỉ: Số 175, ấp B, xã B Trung, huyện L. V, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Anh Lê Thanh T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: khóm 3, thị trấn T, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Hoàng M, sinh năm 1939

Địa chỉ: Số 175, ấp Bình Thạnh, xã BTrung, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn G, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Số 174, ấp B, xã BTrung, huyện L.V, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Phạm Sĩ N, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số 117, ấp A, xã BTrung, huyện L. V, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Lê Hoàng M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn Lê Văn Hớn trình bày:**

Ông Lê Hoàng M và ông Lê Văn G là anh vợ ông H. Vào năm 1999 ông M có vay của ông Phạm Sĩ N số vàng là 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng; đồng thời ông G có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N do lúc này ông G cũng có vay vàng của ông N. Một năm sau ông G trả lại toàn bộ vàng cho ông N, nhưng ông N không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G. Sau đó ông M và ông G có mâu thuẫn với nhau, nên ông H đứng ra bảo lãnh số vàng cho ông M và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông N về trả cho ông G. Hiện nay ông H và ông N đã thỏa thuận xong theo tờ cam kết ngày 30/7/2019.

Nay theo Biên nhận ngày 24/6/1999; ông H kiện yêu cầu ông Lê Hoàng M và anh Lê Thanh T trả cho ông 95 chỉ vàng 9,5 tuổi tương đương 342.000.000 đồng và 1.500.000 đồng, tổng cộng là 343.500.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

- **Bị đơn ông Lê Hoàng M trình bày:**

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 31/5/2020 ông M cho rằng tờ nhận lãnh của ông H với ông là hình thức, không có giá trị.

- **Bị đơn anh Lê Thanh T:**

Không có văn bản ghi ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Ông M và anh T đã nhận được tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông M và anh T vắng mặt không có lý do.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Sĩ N trình bày:**

Theo biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2020 ông N trình bày: Ông và ông H có quan hệ bà con với nhau ông H gọi ông bằng cậu. Còn đối với ông M và

ông G thì chỉ quen biết nhau. Từ trước đến nay giữa ông và ông M, ông G không có giao dịch dân sự qua lại gì.

Vào ngày 24/6/1999, tại nhà ông; ông H vay của ông N số vàng là 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng; khi vay có làm biên nhận và hẹn đến Đông Xuân năm 2000 trả đủ, nhưng đến nay chưa trả. Theo ông H trình bày thì ông vay để cho ông M vay lại.

Khi ông M không trả tiền, ông H có kiện ông M và có đưa ông vào người liên quan, vì tiền và vàng ông H cho ông M vay là của ông. Trong quá trình giải quyết giữa ông và ông H có thỏa thuận là số vàng 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng ông H vay của ông cho ông M vay lại. Ông H hứa trả ông trong thời hạn 05 năm (giống như tờ cam kết ngày 30/7/2019). Ông xác định từ trước đến nay ông không có cho ông Lê Hoàng M vay tiền và vàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/7/2020, ông N trình bày là số vàng 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng ông giao trực tiếp cho ông H, ông H giao cho ông M tại nhà ông và ông H có làm biên nhận với ông số vàng và tiền trên.

- Do sự việc đã lâu, ông không nhớ chính xác, nên đã khai không đúng sự việc. Sau khi kết thúc phiên tòa, ông về lục lại sổ sách và xác định lại sự việc cụ thể như sau:

Trước năm 1999 ông có cho ông M vay nhiều lần. Đến năm 1999 tổng kết lại ông M còn nợ ông số vàng 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng, lúc vay ông M có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Gái để thế chấp cho ông. Lúc đó ông H đứng ra bảo lãnh số tiền và vàng của ông M vay của ông để ông trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G; vì ông G và ông M là anh em ruột, còn ông H là em rể.

Khi ông H đứng ra bảo lãnh số tiền và vàng cho ông M, ông có kêu ông H làm biên nhận ngày 24/6/1999 là có nhận vàng và tiền của ông. Ông M cũng viết biên nhận cùng ngày cho ông H. Thực tế ngày 24/6/1999 ông N không có giao tiền và vàng cho ông H như lời trình bày của ông trước đây.

Hiện nay ông và ông H đã thỏa thuận việc trả số vàng 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng xong xem như ông H đã trả cho ông, nên ông không có quyền đòi ông M nữa.

Việc ông H, khởi kiện ông M, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G trình bày:

Ông H là em rể út của ông G, ông M là anh ruột ông G. Còn với ông Sĩ N chỉ quen biết nhau.

Năm 1999, ông G thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông G đứng tên để vay của ông Phạm Sĩ N số vàng 10 chỉ vàng 9,5 tuổi. Đến khoảng năm sau thì ông G đã trả vàng cho ông Sĩ N vốn và lãi tổng cộng là 12 chỉ vàng 9,5 tuổi và nhận 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về.

Việc ông Lê Hoàng M có vay tiền của ông N hay ông H thì ông G không biết và cũng không có liên quan gì. Vì vậy, ông G đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt ông.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L.V quyết định:

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H đối với ông Lê Hoàng M.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H đối với anh Lê Thanh T.

Buộc ông Lê Hoàng M trả cho ông Lê Văn H tổng cộng tiền vốn là 343.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Hoàng M phải chịu 17.175.000 đồng.

Ông Lê Văn H phải chịu 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 8.925.000 đồng, ông H được nhận lại 8.625.000 đồng, theo biên lai thu số BH/2018/0006137, ngày 15/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.V.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông M kháng cáo bản án sơ thẩm với yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt ông H, ông M, ông Sĩ N. Ông M thay đổi nội dung kháng cáo là yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm. Theo biên nhận Tòa án xác định ông nợ ông Sĩ N hay ông H thì đồng ý trả nợ cho người đó và xin miễn tiền án phí theo quy định pháp luật vì ông là người cao tuổi. Trước đây do ông và anh T nghĩ không có nghĩa vụ nên không đến Tòa án tham gia giải

quyết vụ án; đồng thời anh T con ông đã sinh sống tại thị trấn T, huyện Tam N đã gần 20 năm nay.

Ông H đồng ý với bản án sơ thẩm, ông với ông Sĩ N không có tranh chấp; đề nghị giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Ông Sĩ N xác định theo biên nhận ông chỉ cho ông H vay nên chỉ yêu cầu ông H trả nợ nếu có tranh chấp. Ông không có tranh chấp yêu cầu ông M trả vàng, tiền.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông H là có căn cứ, phù hợp với quy định cũng như các chứng cứ nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông Minh có đơn xin miễn án phí phải chịu theo bản án sơ thẩm; nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và thành phần những người tham gia tố tụng thì các đương sự thống nhất không có khiếu nại gì; không có yêu cầu thu thập chứng cứ gì thêm. Ông G đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt không lý do.

[2] Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm qua thu thập đánh giá chứng cứ xác định:

[2.1] Về yêu cầu tranh chấp: ông H kiện yêu cầu ông M trả tiền do ông H đã nhận lãnh cho ông M vay vàng và tiền của ông N. Theo biên nhận ngày 24/6/1999, ông M ký thể hiện nội dung ông M có nhận số vàng của ông H do lãnh của ông Sĩ N cho ông M vay là 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng. Biên nhận có ông M cùng vợ Nguyễn Thị Q và con Lê Thanh T ký tên. Sau khi ký bảo lãnh thì ông M không có trả vàng và tiền cho ông Sĩ N nên ngày 30/7/2019 ông H cam kết trả cho ông Sĩ N 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng. Như vậy, ông H đã nhận trách nhiệm bảo lãnh và sẽ thực hiện nghĩa vụ với ông Sĩ N.

[2.2] Đối với ông Sĩ N xác định có cho ông M vay nhiều lần tổng cộng số vàng là 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng. Sau đó, ông H có đứng ra bảo lãnh cho ông M số nợ này và ông M có làm biên nhận lại với ông H. Nay ông H đã đồng ý trả nợ cho ông nên ông không tranh chấp kiện gì với ông M.

Từ những căn cứ trên xác định ông M có vay của ông Sĩ N số vàng là 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng. Sau đó ông H đứng ra bảo lãnh cho ông M số nợ này và chịu trách nhiệm với ông Sĩ N.

[2.3] Việc ông M cho rằng tờ nhận lãnh ngày 24/6/1999 ông ký với ông H là vô hiệu, không có giá trị, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông M không cung cấp chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét việc ông H yêu cầu ông M và anh T cùng liên đới trả 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng thì theo tờ biên nhận thể hiện ông H có nhận lãnh số tiền và vàng của ông M vay của ông N, chứ không thể hiện anh T cùng vay với ông M, nên việc ông H yêu cầu anh T cùng liên đới với ông M trả vàng và tiền là không có căn cứ, nên không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc anh T liên đới.

Do đó chấp nhận yêu cầu của ông H buộc ông M trả 95 chỉ vàng 9,5 tuổi và 1.500.000 đồng. Tuy nhiên thời điểm xét xử sơ thẩm giá vàng 24kra vàng thị trường có giá trên 4.500.000 đồng/chỉ, nhưng ông H chỉ yêu cầu giá vàng 3.600.000 đồng/chỉ; thành tiền là 342.000.000 đồng. Do đó là có lợi cho ông M nên chấp nhận; buộc ông M trả cho ông H số tiền 343.500.000 đồng.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm ông M kháng cáo bản án; tại phiên tòa phúc thẩm ông yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm xác định lại trách nhiệm ông phải trả nợ và xin miễn án phí. Tuy nhiên, đối yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông M không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho kháng cáo của ông. Đồng thời ông M cũng thừa nhận biên nhận ngày 24/6/1999 là do ông viết; vợ ông là bà Q, anh T là con cùng ký tên với ông. Từ khi viết biên nhận đến nay gia đình ông không có ai trả tiền vàng gì cho ông H; ông M cũng thừa nhận yêu cầu xác định nếu biên nhận ông ghi nợ cho ai thì ông đồng ý trả nợ cho người đó nên không chấp nhận kháng cáo của ông M về số tiền phải trả cho ông H.

Đối với anh T không có ý kiến; không có kháng cáo. Theo ông M trình bày và theo giấy chứng minh nhân dân thể hiện anh T đã sinh sống ở khóm 3, thị trấn T từ lâu trước khi có tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án nhưng không thu thập chứng cứ anh T hiện nay đang sinh sống tại đâu; nhưng tiến hành các thủ tục tố tụng niêm yết tại ấp BThành, xã BTrung để giải quyết vụ án. Bản án sơ thẩm tuy trong quyết định không có buộc nghĩa vụ đối anh T; không có đương sự kháng cáo về phần liên quan đến anh T. Nhưng anh T được xác định có gia đình sinh sống tại khóm 3, thị trấn T trước khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc thu thập chứng cứ để tiến hành thủ tục tố tụng, niêm yết cho đương sự tham gia giải quyết đúng theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do trước đây ông M không đến Tòa tham gia tố tụng và không có đơn xin miễn tiền án phí, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật.

Nay ông kháng cáo và tham dự phiên tòa trình bày xin miễn án phí vì là thuộc trường hợp người cao tuổi và căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M là sửa phần án phí dân sự sơ thẩm và ông M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Từ những nhận định trên xét đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm; việc đề nghị là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên chấp nhận.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông M là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 148 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Hoàng M.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H đối với ông Lê Hoàng M.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H đối với anh Lê Thanh T.

3. Buộc ông Lê Hoàng M trả cho ông Lê Văn H tổng cộng tiền vốn là 343.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hoàng M được miễn nên không phải nộp.

Ông Lê Văn H phải chịu 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 8.925.000 đồng, ông H được nhận lại 8.625.000 đồng, theo biên lai thu số BH/2018/0006137, ngày 15/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.V.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hoàng M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV&THA TAT;
- Tòa án huyện LV;
- Chi cục THADS huyện L.V;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm